

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68 /2018/NQ-HĐND

Yên Bái, ngày 08 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức chi đối với một số nội dung: đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; đảm bảo trật tự an toàn giao thông; hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Tổ chức chính trị - xã hội; bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện; quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Quyết định số 901/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đính chính Thông tư số 01/2018/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 337/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh

phí bảo đảm cho công tác hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 35/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; chúc thọ, mừng thọ; ưu đãi tín dụng và biểu dương, khen thưởng người cao tuổi;

Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc đề nghị ban hành mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; một số nội dung và mức chi đặc thù đảm bảo trật tự an toàn giao thông; mức chi hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Tổ chức chính trị - xã hội; mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện; mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi; báo cáo thẩm tra số 130/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chi đối với một số nội dung: đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; đảm bảo trật tự an toàn giao thông; hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Tổ chức chính trị - xã hội; bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện; quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khoá XVIII - Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban Thường trực UB MTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá XVIII;
- Các Sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh (tự kiểm tra văn bản);
- T.T HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VP: Tỉnh uỷ; HĐND, UBND tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT, Ban DT.

CHỦ TỊCH



Phạm Thị Thanh Trà

QUY ĐỊNH

Mức chi đối với một số nội dung: đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; đảm bảo trật tự an toàn giao thông; hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Tổ chức chính trị - xã hội; bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện; quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2018/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

Chương I MỨC CHI ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong nước trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Đối với mức chi đào tạo, bồi dưỡng viên chức: căn cứ nguồn lực tài chính bố trí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức tại cơ quan, đơn vị; căn cứ mức chi đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức quy định tại Nghị quyết này; thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định mức chi đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức phù hợp với quy định của pháp luật về cơ chế tài chính của đơn vị mình.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ trong các cơ quan nhà nước.

b) Công chức; công chức thực hiện chế độ tập sự trong các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở tỉnh; ở huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; công chức xã, phường, thị trấn; công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, bản, tổ dân phố.

Dưới đây các đối tượng quy định tại điểm a, b và c khoản này được gọi chung là cán bộ, công chức (CBCC).

Điều 2. Các mức chi cụ thể

1. Mức chi đào tạo CBCC

a) Kinh phí đào tạo CBCC được bố trí trong dự toán hằng năm của cơ quan, đơn vị quản lý CBCC và được sử dụng để chi cho các nội dung sau:

- Chi phí dịch vụ đào tạo và các khoản chi phí bắt buộc phải trả cho các cơ sở đào tạo: Theo hoá đơn của cơ sở đào tạo nơi CBCC được cử đi đào tạo hoặc theo hợp đồng cụ thể do cấp có thẩm quyền ký kết;

- Chi hỗ trợ kinh phí mua tài liệu học tập bắt buộc: Căn cứ khả năng ngân sách được giao, căn cứ vào chứng từ, hóa đơn hợp pháp thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định mức chi hỗ trợ kinh phí mua tài liệu học tập bắt buộc cho đối tượng được cử đi đào tạo cho phù hợp.

b) Chi hỗ trợ một phần tiền ăn trong thời gian đi học tập trung; chi hỗ trợ chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết); chi thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ cho CBCC trong những ngày đi tập trung học tại cơ sở đào tạo (trong trường hợp cơ sở đào tạo và đơn vị tổ chức đào tạo xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ):

Căn cứ địa điểm tổ chức lớp học và khả năng ngân sách, các cơ quan, đơn vị cử CBCC đi học sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và nguồn kinh phí khác của mình để hỗ trợ cho CBCC được cử đi đào tạo các khoản chi phí nêu trên đảm bảo nguyên tắc: Các khoản chi hỗ trợ này không vượt quá mức chi hiện hành của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

c) Chi hỗ trợ CBCC nữ, người dân tộc thiểu số được cử đi đào tạo theo các chính sách, chế độ quy định của pháp luật về bình đẳng giới và công tác dân tộc; kinh phí hỗ trợ CBCC nữ, người dân tộc thiểu số bố trí trong dự toán chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị quản lý CBCC.

2. Mức chi bồi dưỡng CBCC

Căn cứ tình hình thực tế và khả năng kinh phí được cấp có thẩm quyền phân bổ hằng năm, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khoá bồi dưỡng CBCC quyết định các mức chi cụ thể cho phù hợp; đồng thời phải bảo đảm sắp xếp kinh phí để thực hiện theo đúng nhiệm vụ bồi dưỡng CBCC được cấp có thẩm quyền giao và trong phạm vi dự toán được phân bổ; cụ thể như sau:

a) Chi thù lao giảng viên, báo cáo viên:

Tuỳ theo đối tượng, trình độ học viên, căn cứ yêu cầu chất lượng khóa bồi dưỡng, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khóa bồi dưỡng CBCC quyết định mức chi thù lao cho giảng viên, trợ giảng (nếu có), báo cáo viên trong nước (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng) trên cơ sở thỏa thuận theo hình thức hợp đồng công việc phù hợp với chất lượng, trình độ của giảng viên, báo cáo viên trong phạm vi dự toán được giao. Mức chi thù lao trả cho một người trong một buổi giảng (một buổi giảng được tính bằng 4 tiết học) như sau:

- Đối với giảng viên, báo cáo viên công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương, giáo sư; chuyên gia cao cấp; Tiến sỹ khoa học: mức chi thù lao tối đa 2.000.000 đồng/người/buổi.

- Đối với giảng viên, báo cáo viên công tác tại các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh: mức chi thù lao tối đa 1.500.000 đồng/người/buổi.

- Đối với giảng viên, báo cáo viên công tác tại các cơ quan, đơn vị ở cấp huyện và tương đương trở xuống: mức chi thù lao tối đa 1.000.000 đồng/người/buổi.

Đối với giảng viên nước ngoài: Tuỳ theo mức độ cần thiết các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định việc mời giảng viên nước ngoài. Mức thù lao đối với giảng viên nước ngoài do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định trên cơ sở thỏa thuận tuỳ theo chất lượng giảng viên và bảo đảm phù hợp với khả năng nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng của đơn vị.

Riêng đối với các giảng viên chuyên nghiệp làm nhiệm vụ giảng dạy trong các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, thì số giờ giảng vượt định mức được thanh toán theo quy định hiện hành về chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập theo quy định tại Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập. Trường hợp các giảng viên này được mời tham gia giảng dạy tại các lớp học do các cơ sở đào tạo khác tổ chức thì vẫn được hưởng theo chế độ thù lao giảng viên theo quy định.

b) Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên:

Tuỳ theo địa điểm, thời gian tổ chức lớp học, các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng CBCC quyết định chi phụ cấp tiền ăn cho giảng viên phù hợp với mức chi phụ cấp lưu trú được quy định tại Nghị quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái Quy định về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Yên Bái (sau đây gọi tắt là nghị quyết số 26).

c) Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên:

Trường hợp cơ quan, đơn vị không bố trí được phương tiện, không có điều kiện bố trí chỗ nghỉ cho giảng viên mà phải đi thuê thì được chi theo mức chi quy định hiện hành tại Nghị quyết số 26.

d) Chi dịch thuật:

Thực hiện mức chi dịch thuật hiện hành quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính về quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

đ) Chi nước uống phục vụ lớp học: Áp dụng mức chi giải khát giữa giờ tổ chức các cuộc hội nghị theo quy định tại Nghị quyết số 26.

e) Chi ra đề thi, coi thi, chấm thi:

Áp dụng mức chi ra đề thi, coi thi, chấm thi tại Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 26/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính thực hiện xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham gia các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực.

Riêng đối với các giảng viên chuyên nghiệp làm nhiệm vụ giảng dạy trong các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện quy đổi thời gian ra giờ chuẩn theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng CBCC viên chức.

g) Chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc:

Căn cứ khả năng nguồn kinh phí, căn cứ số lượng học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc của từng lớp, cơ sở đào tạo được quyết định chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc theo mức tối đa không quá 200.000 đồng/học viên.

h) Chi hỗ trợ một phần tiền ăn cho học viên trong thời gian đi học tập trung; chi hỗ trợ chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết); chi thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ cho học viên trong những ngày đi học tập trung tại cơ sở bồi dưỡng (trong trường hợp cơ sở bồi dưỡng và đơn vị tổ chức bồi dưỡng xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ): Thực hiện như điểm b khoản 1 Điều này.

i) Các khoản chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp học:

- Chi thuê hội trường, phòng học; thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy (đèn chiếu, máy vi tính, thiết bị khác...);

- Chi mua, in ấn giáo trình, tài liệu trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); chi in và cấp chứng chỉ;

- Chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên;

Các khoản chi phí thực tế nêu trên khi thanh toán phải có đầy đủ chứng từ theo quy định. Đối với các khoản chi thuê phòng học, thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy phải có hợp đồng, hoá đơn theo quy định; trong trường hợp mượn cơ sở vật chất của các cơ quan, đơn vị khác tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng nhưng vẫn phải thanh toán các khoản chi phí điện, nước, vệ sinh, an ninh, phục vụ, thì chứng từ thanh toán là bản hợp đồng và thanh lý hợp đồng công việc giữa hai bên kèm theo phiếu thu của cơ quan, đơn vị cho mượn cơ sở vật chất; bên cho mượn cơ sở vật chất hạch toán khoản thu này để giảm chi kinh phí hoạt động của đơn vị.

k) Chi phí tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế:

- Chi trả tiền phương tiện đưa, đón học viên đi khảo sát, thực tế: Theo hợp đồng, chứng từ chi thực tế;

- Hỗ trợ một phần tiền ăn, tiền nghỉ cho học viên trong những ngày đi thực tế: Do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định mức hỗ trợ phù hợp với mức chi công tác phí quy định tại Nghị quyết số 26 và phải bảo đảm trong phạm vi dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được giao.

l) Chi biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng mới; chi chỉnh sửa, bổ sung cập nhật chương trình, tài liệu bồi dưỡng:

Căn cứ quy định tại Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17/06/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định nội dung, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp, các cơ quan, đơn vị chủ trì biên soạn chương trình, giáo trình quyết định mức chi cho phù hợp với từng chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

m) Chi hoạt động quản lý trực tiếp các lớp bồi dưỡng CBCC của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp đào tạo, bồi dưỡng:

Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc cơ quan tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng CBCC được phép trích tối đa không quá 10% trên tổng kinh phí của mỗi lớp học và được tính trong phạm vi nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được phân bổ để chi phí cho các nội dung chi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Kinh phí phục vụ quản lý lớp học không chi hết, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, cơ quan tổ chức lớp bồi dưỡng được chủ động sử dụng cho các nội dung khác có

liên quan phục vụ nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng CBCC. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, cơ quan tổ chức lớp bồi dưỡng CBCC có trách nhiệm quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ về định mức chi quản lý và sử dụng khoản kinh phí quản lý lớp học đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.

n) Chi các hoạt động phục vụ trực tiếp công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng CBCC của các cơ quan, đơn vị theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Chi tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị; chi đi công tác để kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 26.

- Chi điều tra, khảo sát xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng: Áp dụng mức chi quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.

- Chi văn phòng phẩm, các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng CBCC: Chi theo chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Nguồn kinh phí

a) Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành; kinh phí của cơ quan quản lý, sử dụng CBCC; đóng góp của CBCC; tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

b) Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng viên chức được đảm bảo từ nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, đóng góp của viên chức và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

NỘI DUNG, MỨC CHI ĐẶC THÙ ĐẢM BẢO TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG

Điều 4. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định một số nội dung chi, mức chi đặc thù bảo đảm trật tự an toàn giao thông (TTATGT) trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Không điều chỉnh đối với nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động của Ban chỉ đạo an toàn giao thông cấp tỉnh và Ban chỉ đạo an toàn giao thông cấp huyện theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

2. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT, bao gồm: Lực lượng Công an, Ban an toàn giao thông cấp tỉnh và cấp huyện, Thanh tra Sở Giao thông Vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 5. Nội dung, mức chi cụ thể

1. Nội dung chi đặc thù bảo đảm TTATGT cấp huyện:

a) Chi xây dựng kế hoạch và biện pháp phối hợp các ban, ngành và chính quyền các cấp trong việc thực hiện các giải pháp bảo đảm TTATGT và khắc phục ùn tắc giao thông.

b) Chi xây dựng các chương trình, đề án về bảo đảm TTATGT, nhân rộng các mô hình điểm về bảo đảm TTATGT.

c) Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc phối hợp hoạt động của các ngành, các tổ chức và các đoàn thể trong lĩnh vực bảo đảm TTATGT và khắc phục ùn tắc giao thông trên địa bàn, công tác cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hạn chế hậu quả do tai nạn giao thông gây ra.

d) Chi khắc phục sự cố đảm bảo ATGT, chống ùn tắc giao thông.

Căn cứ nguồn lực tài chính được cấp có thẩm quyền giao, thủ trưởng đơn vị quyết định chi các nội dung trên phù hợp với mức chi theo quy định hiện hành và theo quy định tại Nghị quyết số 26.

2. Nội dung, mức chi đặc thù thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ trực tiếp công tác bảo đảm TTATGT của cấp tỉnh và cấp huyện:

a) Chi thăm hỏi cán bộ, chiến sỹ bị thương nặng, hỗ trợ gia đình cán bộ hy sinh khi thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT, mức chi tối đa 5.000.000 đồng/người.

b) Chi bồi dưỡng cho các thành viên, chuyên viên giúp việc Ban an toàn giao thông các cấp trong thời gian hoạt động kiêm nhiệm, mức chi tối đa không quá 800.000 đồng/người/tháng đối với cấp tỉnh, không quá 500.000 đồng/người/tháng đối với cấp huyện.

Mức chi bồi dưỡng cụ thể giao cho Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định, bảo đảm không vượt quá các mức chi quy định trên và tự chịu trách nhiệm.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước bố trí từ nguồn chi các hoạt động kinh tế theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành trong dự toán chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị và địa phương.

2. Các khoản hỗ trợ, viện trợ của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước cho hoạt động đảm bảo TTATGT.

3. Các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Chương III
MỨC CHI HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT, PHẢN BIỆN XÃ HỘI
CỦA ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM
VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Điều 7. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định mức chi hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Đối tượng áp dụng: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 8. Mức chi cho hoạt động giám sát, phản biện xã hội

1. Chi công tác phí cho đoàn công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát khảo sát: Thanh toán công tác phí, tiền thuê phòng nghỉ nơi công tác, phương tiện phục vụ công tác giám sát, phản biện xã hội thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 26.

2. Chi tổ chức hội nghị:

a) Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 26.

b) Đối với hội nghị đối thoại, tọa đàm, hội thảo, ngoài các khoản chi theo quy định tại Nghị quyết số 26, được chi một số khoản sau:

Đơn vị tính: đồng/người/cuộc họp

TT	Nội dung	Mức chi		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	- Chủ trì cuộc họp	150.000	120.000	95.000
	- Thành viên tham dự cuộc họp	100.000	80.000	65.000
	- Viết báo cáo tham luận	500.000	400.000	320.000

3. Chi thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập: Trường hợp thực hiện hoạt động giám sát, phản biện xã hội có nội dung phức tạp, thuộc lĩnh vực chuyên môn sâu, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh quyết định việc thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập nhưng phải có hợp đồng công việc, có sản phẩm chất lượng được Thủ trưởng đơn vị phê duyệt, số lượng chuyên gia do cơ quan chủ trì quyết định, nhưng tối đa không quá 03 chuyên gia cho nội dung cần thẩm định hoặc tư vấn trong hoạt động giám sát, phản biện xã hội; chi bồi dưỡng thành viên tham gia đoàn giám sát, phản biện xã hội; chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát, phản biện xã hội

(báo cáo theo định kỳ, báo cáo kết quả giám sát, phản biện xã hội theo chuyên đề được giao) như sau:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Mức chi		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Chi thuê chuyên gia thẩm định, chuyên gia tư vấn độc lập:	1.000.000		
2	Chi bồi dưỡng thành viên tham gia đoàn giám sát			
	- Thành viên chính thức của đoàn giám sát	100.000	80.000	65.000
	- Thành viên khác của đoàn giám sát	70.000	55.000	45.000
3	Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát, phản biện xã hội (tính cho sản phẩm cuối cùng bao gồm cả tiếp thu, chỉnh lý)	2.000.000	1.600.000	1.280.000

4. Các khoản chi khác: Trong phạm vi kinh phí phục vụ công tác giám sát, phản biện xã hội được cơ quan có thẩm quyền giao, căn cứ tình hình thực tế triển khai công việc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quyết định việc chi tiêu cho các nội dung công việc thực tế phát sinh, đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành và đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 9. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Chương IV

MỨC CHI BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG TƯ VẤN THUỘC ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH VÀ BAN TƯ VẤN THUỘC ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM CẤP HUYỆN

Điều 10. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;

b) Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện).

Điều 11. Mức chi cho hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và Ban tư vấn thuộc Ủy ban MTTQ cấp huyện trên địa bàn tỉnh

1. Mức chi hỗ trợ hằng tháng cho lãnh đạo Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, lãnh đạo Ban tư vấn thuộc Ủy ban MTTQ cấp huyện là đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước; mức chi viết báo cáo và góp ý bằng văn bản như sau:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Mức chi	
		Cấp tỉnh	Cấp huyện
1	Hỗ trợ hoạt động hằng tháng cho Lãnh đạo Hội đồng tư vấn thuộc UB MTTQ VN tỉnh		
	- Chủ nhiệm Hội đồng tư vấn	Bằng 1,0 lần mức lương cơ sở	
	- Phó Chủ nhiệm Hội đồng tư vấn	Bằng 0,8 lần mức lương cơ sở	
2	Hỗ trợ hoạt động hằng tháng cho Lãnh đạo Ban tư vấn thuộc UB MTTQ cấp huyện		
	- Trưởng Ban tư vấn		Bằng 0,15 lần mức lương cơ sở
	- Phó Trưởng Ban tư vấn		Bằng 0,1 lần mức lương cơ sở
3	Chi viết báo cáo và góp ý bằng văn bản	500.000	300.000

2. Mức chi hội nghị, hội thảo, công tác phí: Theo Quy định tại Nghị quyết số 26.

3. Chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, chi khác: Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi hợp pháp và trong phạm vi dự toán đã được giao.

Điều 12. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp huyện của cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và cấp huyện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Chương V **MỨC QUÀ TẶNG CHÚC THỌ, MỪNG THỌ NGƯỜI CAO TUỔI**

Điều 13. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Quy định này quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi là công dân Việt Nam cư trú trên địa bàn tỉnh Yên Bái ở tuổi 70, 75, 80, 85, 90, 95, 100 và trên 100 tuổi.

Điều 14. Các mức quà tặng cụ thể

1. Người cao tuổi thọ 100 tuổi được Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam chúc thọ và tặng quà gồm 5 mét vải lụa và 700.000 đồng tiền mặt;
2. Người cao tuổi thọ 90 tuổi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chúc thọ và tặng quà gồm hiện vật trị giá 150.000 đồng và 600.000 đồng tiền mặt;
3. Người cao tuổi thọ 70, 75 tuổi mức quà tặng trị giá 500.000 đồng/người.
4. Người cao tuổi thọ 80, 85 tuổi mức quà tặng trị giá 600.000 đồng/người.
5. Người cao tuổi thọ 95 tuổi mức quà tặng trị giá 700.000 đồng/người.
6. Người cao tuổi thọ trên 100 tuổi mức quà tặng trị giá 900.000 đồng/người.

Điều 15. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí chúc thọ và tặng quà người cao tuổi thọ 100 tuổi và 90 tuổi bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (cơ quan thường trực của Ban công tác người cao tuổi cấp tỉnh).
2. Kinh phí tặng quà người cao tuổi thọ 70, 75, 80, 85, 95 và trên 100 tuổi được ngân sách tỉnh bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của ngân sách cấp xã./.

CHỦ TỊCH



Phạm Thị Thanh Trà